

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt
vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý,
bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa
của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm

quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự;
- b) Vi phạm quy định về lực lượng dự bị động viên;
- c) Vi phạm quy định về động viên công nghiệp;
- d) Vi phạm quy định về dân quân tự vệ;
- đ) Vi phạm quy định về bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;
- e) Vi phạm quy định về sử dụng chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự và sử dụng, mua bán, sản xuất biển số đăng ký xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước;
- b) Vi phạm quy định về bảo vệ thông tin bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trên các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông mà không được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu;
- c) Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và quy định về sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

4. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định khác có liên quan.”.

2. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây quy định chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính về quốc phòng, cơ yếu trong lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền

lập biên bản vi phạm hành chính và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Đơn vị sự nghiệp;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, cụ thể như sau:

1. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 11 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày cá nhân thực hiện xong hành vi gian dối; đưa tiền, tài sản, hoặc lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra hoặc người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự hoặc đào tạo sĩ quan dự bị.

2. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 14 và khoản 3 Điều 23 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân không nhận, không chấp hành hoặc chống đối

thực hiện lệnh, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

3. Hành vi vi phạm về thời hạn báo cáo quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 9; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày tổ chức, cá nhân báo cáo theo quy định.

4. Hành vi phạm hành chính quy định về thời gian có mặt đăng ký; kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quy định về thời gian đăng ký, đào tạo, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu đối với dự bị động viên và dân quân tự vệ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn có mặt được ghi trong lệnh hoặc văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

5. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện là các hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

6. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.”.

4. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Hình thức xử phạt

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, tổ chức, cá nhân phải chịu hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

c) Trục xuất đối với người nước ngoài.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II, Chương III Nghị định này thì được coi là tình tiết tăng nặng.”.

5. Bổ sung Điều 2b vào sau Điều 2a như sau:

“Điều 2b. Biện pháp khắc phục hậu quả

1. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quốc phòng gồm:

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng giấy phép;
- c) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- d) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, đăng ký nghĩa vụ quân sự trong ngạch dự bị, đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung, đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập, đăng ký tạm vắng;
- đ) Buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự;
- e) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định;
- g) Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc;
- h) Buộc tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ làm việc;
- i) Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động phương tiện kỹ thuật dự bị;
- k) Buộc thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng;
- l) Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật;
- m) Buộc tham gia huấn luyện dân quân tự vệ;
- n) Buộc chấp hành quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ;
- o) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự;

p) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực cơ yếu gồm:

a) Buộc giao sản phẩm mật mã cho người đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quản lý;

b) Buộc bố trí sản phẩm mật mã theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Buộc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ của ngành Cơ yếu để bảo đảm an toàn, bí mật các thông tin bí mật nhà nước truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trong các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 3 như sau:

“1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 75.000.000 đồng và đối với tổ chức là 150.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 5, Mục 6, Mục 7 và Mục 8 Chương II; Mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trừ hành vi vi phạm quy định tại Điều 9; khoản 3 Điều 11; khoản 2, khoản 3 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 15; Điều 16; Điều 17 và Điều 21 là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức. Trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm như cá nhân thì mức phạt tiền bằng hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 4 như sau:

“2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị theo quy định;

c) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung khi có sự thay đổi về chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự theo quy định;

d) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập theo quy định;

đ) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; đăng ký nghĩa vụ quân sự trong ngạch dự bị đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung, đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này; đăng ký tạm vắng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Vi phạm quy định về kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm kiểm tra, khám sức khỏe ghi trong lệnh gọi kiểm tra hoặc khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cố ý không nhận lệnh gọi kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự;

b) Đưa tiền, tài sản, hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra hoặc người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Vi phạm quy định về nhập ngũ

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung ghi trong lệnh gọi nhập ngũ mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gian dối nhằm trốn tránh thực hiện lệnh gọi nhập ngũ sau khi đã có kết quả khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đủ điều kiện nhập ngũ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Vi phạm các quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đầy đủ danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi; báo cáo không đầy đủ số lượng quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định;

b) Cố ý báo cáo không chính xác danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi; báo cáo không chính xác số lượng quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Không báo cáo số lượng quân nhân dự bị và người sẵn sàng nhập ngũ ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận trở lại trường học; không tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Vi phạm quy định về đăng ký sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký sĩ quan dự bị lần đầu;

b) Không đăng ký bổ sung khi có sự thay đổi về bản thân và gia đình;

c) Không thực hiện đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập theo quy định;

d) Không đăng ký vắng mặt tại nơi cư trú hoặc nơi công tác.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Vi phạm quy định về đào tạo sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong giấy triệu tập kiểm tra sức khỏe sĩ quan

dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ sĩ quan dự bị hoặc đi đào tạo sĩ quan dự bị;

b) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe là sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng

chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Vi phạm quy định về huy động phương tiện kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đã được xếp trong đơn vị dự bị động viên để huấn luyện, diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên trong thời bình.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thu hồi sản phẩm không bảo đảm chất lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với các hành vi sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, cầm cố, nhượng bán quy định tại khoản 3 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Vi phạm quy định về tổ chức dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh việc thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Chống đối việc thành lập, tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ;
- b) Chống đối quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi thành lập, tổ chức lực lượng dân quân tự vệ không đúng quy định của pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.”.

17. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21 như sau:

“Điều 21a. Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi chống đối việc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền cho thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trước thời hạn hoặc đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Vi phạm quy định về huấn luyện dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh huấn luyện dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc huấn luyện dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chống đối việc huấn luyện dân quân tự vệ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện dân quân tự vệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Vi phạm quy định về thực hiện nhiệm vụ của dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

b) Cản trở dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chống đối thực hiện quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dân quân tự vệ trái pháp luật.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Vi phạm quy định đi lại, cư trú, sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý vào, đi lại trong khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi cố ý vào, đi lại trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cư trú bất hợp pháp trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh trái phép trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 26 như sau:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thu thập thông tin về vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình quốc phòng, khu quân sự không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 27 như sau:

“c) Làm hư hỏng cột mốc, tường rào, hàng rào, biển báo khu vực công trình quốc phòng, khu quân sự;”.

23. Sửa đổi tên của Mục 7 như sau:

“Mục 7. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ, GIẤY PHÉP LÁI XE QUÂN SỰ VÀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ, PHƯƠNG TIỆN QUÂN SỰ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ HÀNG HẢI”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự; sử dụng, mua bán, sản xuất biển số đăng ký xe

quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng trái phép giấy chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải;

b) Sử dụng trái phép biển số đăng ký xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán trái phép biển số đăng ký xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển số đăng ký xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện sản xuất trái phép biển số đăng ký xe quân sự, đăng ký phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung tên của Mục 8 như sau:

“Mục 8. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VỀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT QUÂN TRANG, TRANG PHỤC CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ VÀ BIỂN CÔNG TÁC, CỜ HIỆU”

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Vi phạm quy định về sử dụng quân trang

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Đội mũ có gắn quân hiệu hoặc sao mũ của dân quân tự vệ trái phép;
- b) Mặc quân phục có gắn cấp hiệu hoặc phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng trái phép;
- c) Mặc trang phục của dân quân tự vệ khi không thực hiện nhiệm vụ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Vi phạm quy định về quản lý quân trang

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34 như sau:

“a) Sản xuất trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác;

b) Làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.”.

29. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 35 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra quốc phòng

1. Thanh tra viên quốc phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Quốc phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

4. Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành quân khu có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành Bộ Quốc phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 52.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 105.000.000 đồng.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế; Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về môi trường; Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.
3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

4. Đoàn trưởng Đoàn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm o khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm o và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm o và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này;
- đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.”.

36. Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 42 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 42 như sau:
“c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 4 Điều 42 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm o và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm c, điểm d khoản 5 Điều 42 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 45.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm o và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm c, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 42 như sau:

“6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm o khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm d khoản 7 Điều 42 như sau:

“7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm o và điểm p khoản 1 Điều 2b Nghị định này.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 43 như sau:

“2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam; Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

3. Công chức, viên chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính trong những lĩnh vực quy định tại Nghị định này.”.

38. Bổ sung Điều 43a vào sau Điều 43 như sau:

“Điều 43a. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Mục 1; Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Mục 2; Điều 15, Điều 16, Điều 17 Mục 3; Điều 21, Điều 21a, Điều 22, Điều 23 Mục 5; Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Mục 6; Điều 30 Mục 7; Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Mục 8 Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 37 Nghị định này trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Thanh tra quốc phòng có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Mục 1; Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 14 Mục 2; Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Mục 3; Điều 21, Điều 21a, Điều 22 và Điều 23 Mục 5; Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Mục 6; Điều 30 Mục 7; Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Mục 8 Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 Nghị định này; đồng thời có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong sử dụng đất quốc phòng quy định tại Nghị định của Chính phủ trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 30 Mục 7; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36 Mục 8; theo thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này.

4. Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Mục 8 theo thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này.

5. Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Mục 6; Điều 30 Mục 7; Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Mục 8 theo thẩm quyền quy định tại Điều 41 Nghị định này.

6. Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Mục 6; Điều 30 Mục 7 Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 42 Nghị định này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Vi phạm các quy định quản lý, sử dụng các sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Làm mất sản phẩm mật mã của ngành Cơ yếu được cấp, trang bị;
- b) Giao sản phẩm mật mã cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quản lý, sử dụng;
- c) Chuyển đổi việc bố trí sản phẩm mật mã khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, chiếm đoạt sản phẩm mật mã của ngành Cơ yếu;
- b) Tàng trữ, vận chuyển, mua bán, trao đổi trái phép các sản phẩm mật mã của ngành Cơ yếu.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các kỹ thuật mật mã, sản phẩm mật mã không do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc giao sản phẩm mật mã cho người đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quản lý đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này;
- b) Buộc bố trí sản phẩm mật mã theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Vi phạm quy định về bảo vệ thông tin bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng phương tiện thông tin, viễn thông hoặc lưu giữ trên các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông mà không được mã hóa bằng mật mã của cơ yếu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật nhà nước có độ “Mật” trên mạng viễn thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật nhà nước có độ “Mật” khi truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông;

b) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật nhà nước có độ “Tối mật” trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật nhà nước có độ “Tối mật” khi truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông;

b) Không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu khi lưu giữ thông tin bí mật nhà nước có độ “Tuyệt mật” trong các phương tiện thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện mã hóa bằng mật mã của cơ yếu những thông tin bí mật nhà nước có độ “Tuyệt mật” khi truyền đưa bằng các phương tiện thông tin, viễn thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ của ngành Cơ yếu để bảo đảm an toàn, bí mật các thông tin bí mật nhà nước lưu giữ trong các thiết bị điện tử, tin học và trên mạng viễn thông.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước trong nghiên cứu khoa học và công nghệ mật mã.”.

42. Bổ sung Điều 46a vào sau Điều 46 như sau:

“Điều 46a. Vi phạm quy định về sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Phạt tiền 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, cung cấp sản phẩm mật mã cho cơ quan, tổ chức, cá nhân để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước mà không được phép của Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này.”.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành cơ yếu

1. Thanh tra viên cơ yếu đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2b Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành cơ yếu có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2b Nghị định này.”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

“Điều 48. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ

Trưởng Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2b Nghị định này.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

1. Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 47, Điều 48 Nghị định này.
2. Người làm công tác cơ yếu đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực cơ yếu.”.

46. Bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có quyền tạm giữ giấy tờ có liên quan đến phương tiện, chứng chỉ chuyên môn cho đến khi cá nhân, tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có những giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

3. Trong trường hợp vi phạm mà Nghị định này quy định hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm

hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật phương tiện theo thẩm quyền.

4. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm về sử dụng đất quốc phòng, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm liên quan đến tàu bay không người lái và phương tiện bay siêu nhẹ, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.

6. Khi phát hiện hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng các sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 44 thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm sang cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 của Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 Nghị định này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 2 như sau:

“d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp;”.

2. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi

phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, cụ thể như sau:

1. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6, điểm đ khoản 5 Điều 9 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày cá nhân, tổ chức thực hiện xong hành vi cung cấp thông tin không đúng sự thật; làm thủ tục khai báo không đầy đủ, không chính xác để được cấp giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh biên giới hoặc làm sai lệch hồ sơ biên phòng điện tử.

2. Hành vi vi phạm hành chính quy định về thông báo, khai báo, trình báo, đăng ký, xin phép; không xuất trình giấy phép, sử dụng sai giấy phép, quá thời gian, phạm vi ghi trong giấy phép quy định tại điểm c khoản 1, điểm đ khoản 2, điểm d khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a, điểm b khoản 7 Điều 6; điểm c khoản 1, điểm b, điểm c khoản 8, khoản 9, điểm b khoản 10, điểm c khoản 11 Điều 8; khoản 1, khoản 2, điểm b, điểm d khoản 3, điểm d, điểm e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 9 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6; khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 7; điểm a khoản 3, điểm đ khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 9 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân không chấp hành quyết định kiểm tra hoặc chống đối, không cung cấp thông tin theo hiệu lệnh, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Hành vi vi phạm về thời hạn báo cáo, thông báo quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 6 Điều 8; điểm d khoản 6 Điều 9; khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày tổ chức, cá nhân báo cáo, thông báo theo quy định.

5. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện là các hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

6. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì

thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.”.

3. Sửa đổi, bổ sung tên điều và một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 3 như sau:

“Điều 3. Hình thức xử phạt, nguyên tắc xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả”.

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia được coi là tình tiết tăng nặng trong xử phạt vi phạm hành chính.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;”.

d) Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 3 như sau:

“n) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện”.

4. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có quyền tạm giữ giấy tờ liên quan đến phương tiện, chứng chỉ chuyên môn cho đến khi cá nhân, tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có những giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia được quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia là 75.000.000 đồng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

c) Không có phương án phòng, chống cạn kiệt nguồn nước, gây ngập úng khi xây dựng các công trình trên sông suối biên giới.”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 như sau:

“b) Nổ súng săn bắn trong phạm vi 1.000 mét tính từ đường biên giới trên đất liền mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 10 như sau:

“10. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”.

c) Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 12 như sau:

“e) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện không thuộc điểm d khoản này đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 và điểm a khoản 9 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 8 như sau:

“8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền vị trí, kích thước, hình dạng, độ sâu thiết bị, công trình trên biển hoặc không đặt các tín hiệu, báo hiệu hàng hải và cảnh báo nguy hiểm thích hợp đối với thiết bị, công trình trong nội thủy, lãnh hải.”.

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 10 như sau:

“10. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”.

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 11 như sau:

“11. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, lắp đặt trái phép các công trình, thiết bị hoặc có hành vi gây tổn hại đến sự an toàn của công trình biên giới.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi phá, dỡ hoặc làm hư hỏng kết cấu, thiết bị của công trình biên giới mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi làm giả các biển báo “khu vực biên giới”, “vành đai biên giới”, “vùng cấm”, “khu vực biên giới biển”, “khu vực cửa khẩu” bằng bất kỳ ngôn ngữ nào trong khu vực biên giới, cửa khẩu.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng dự án, công trình có yếu tố nước ngoài trong khu vực biên giới, cửa khẩu nhưng chủ đầu tư không thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, đồn Biên phòng sở tại.”.

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi triển khai thực hiện các dự án, công trình đã được cấp phép trong khu vực biên giới, cửa khẩu hoặc hành vi xây dựng dự án, công trình có yếu tố nước ngoài trong khu vực biên giới, cửa khẩu không đúng địa điểm hoặc làm ảnh hưởng đến đường biên giới quốc gia, hư hại mốc quốc giới, cột cờ, bia chủ quyền, cọc dấu, điểm cơ sở, dấu hiệu đường biên giới, vật đánh dấu đường biên giới, công trình biên giới, công trình phòng thủ.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với tang vật vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e, điểm g khoản 1 như sau:

“e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;”.

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 5 như sau:

“d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau

“Điều 14. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản xảy ra ở khu vực biên giới biển, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, xây dựng xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu

1. Đối với các hành vi vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản; điều kiện nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản sống, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp; vi phạm quy định về khai thác thủy sản; tàu cá, cảng cá, khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá xảy ra trong khu vực biên giới biển thì xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

2. Đối với các hành vi qua biên giới khai thác, phá rừng trái pháp luật, vi phạm quy định về động vật rừng; vận chuyển qua biên giới; tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản có nguồn gốc bên kia biên giới trái pháp luật trong khu vực biên giới thì xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Đối với các hành vi mua bán, trao đổi, vận chuyển, tàng trữ trái phép qua biên giới quốc gia các chất gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường; gây mất vệ sinh công cộng, gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng xấu đến cảnh quan khu vực cửa khẩu thì xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Đối với các hành vi vi phạm quy định về khảo sát, lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng; khởi công, thi công xây dựng công trình và trật tự xây dựng xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu thì xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 2 như sau:

“b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 3 như sau:

“b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 như sau:

“b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;”.

c) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 75.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m và điểm n khoản 3 Điều 3 Nghị định này. ”.

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm b khoản 4 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm c khoản 3 như sau:

“3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng thuộc Công an cấp tỉnh nơi có biên giới có quyền:”.

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;”.

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng an ninh kinh tế, Trưởng phòng an ninh đối ngoại, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng

Cảnh sát giao thông hoặc Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy thuộc Công an cấp tỉnh, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động thuộc Công an cấp tỉnh nơi có biên giới có quyền:”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 4 như sau:

“b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm d khoản 5 như sau:

“b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

e) Bổ sung khoản 6, khoản 7 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i và điểm l khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Phạt tiền đến 3.750.000 đồng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 như sau:

“b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm b và điểm c khoản 5 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

b) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 45.000.000 đồng;”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i và điểm l khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

g) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu, điểm c và điểm d khoản 2 như sau:

“2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm d, điểm e, điểm đ và điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm đ khoản 3 như sau:

“3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm d, điểm e, điểm đ và điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

Hải quan có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h và điểm m khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d khoản 2 như sau:

“b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;”.

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm b, điểm d khoản 2 như sau:

“2. Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư

Kiểm ngư có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 4.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 5, Điều 6,

Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình theo thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Những người có thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 16 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, điểm c khoản 7, khoản 8, điểm a khoản 9, khoản 10 Điều 6; Điều 7; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, điểm b, điểm c, điểm d khoản 8, điểm b khoản 10, khoản 11 Điều 8; khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a, điểm b khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 9; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 10; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 12; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 13 và Điều 14 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 5; điểm b, điểm d khoản 2; khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm b, điểm c khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 10, khoản 11 Điều 8; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 3, điểm d khoản 4, điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 9; Điều 12; Điều 13 và khoản 1, khoản 3 Điều 14 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 7; điểm c khoản 3, điểm d khoản 4, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 9 và khoản 1, khoản 3 Điều 13 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Những người có thẩm quyền của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 7; khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 8; điểm b khoản 5 Điều 9; Điều 12 và Điều 13 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Những người có thẩm quyền của Cảng vụ hàng hải có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm b, điểm c khoản 6, điểm a, điểm d khoản 8 Điều 8 và khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Những người có thẩm quyền của Cảng vụ đường thủy nội địa có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm b, điểm c khoản 6, điểm a, điểm d khoản 8 Điều 8; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Những người có thẩm quyền của Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm b, điểm c khoản 6, điểm c khoản 8, khoản 9 Điều 8; điểm b khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 23 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2017) của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị

định này trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác;

d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.”.

2. Bổ sung Điều 1b vào sau Điều 1a như sau:

“Điều 1b. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa nước của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

2. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định trong Nghị định này là các hành vi liên quan đến nghĩa vụ, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức phải thực hiện theo một thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật nhưng hết thời hạn đó cá nhân, tổ chức vẫn chưa thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 13; Điều 20; khoản 2 Điều 22; điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

3. Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện quy định trong Nghị định này là các hành vi vi phạm không thuộc khoản 2 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung tên điều và một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 3 như sau:

“Điều 3. Mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền và nguyên tắc xử phạt”.

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định trong Nghị định này được coi là tình tiết tăng nặng trong xử phạt vi phạm hành chính.”.

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

5. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 như sau:

“Điều 8a. Vi phạm trong việc thực hiện quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học

1. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để một hoặc các nhà khoa học nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam tham gia hoạt động nghiên cứu không đúng theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

b) Thực hiện không đúng một trong những mục tiêu của hoạt động nghiên cứu theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

c) Thực hiện không đúng một trong những nội dung chính theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự;

d) Thực hiện nghiên cứu không đúng vị trí, tọa độ khu vực biển theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

đ) Thực hiện nghiên cứu không đúng phương pháp theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

e) Sử dụng không đúng phương tiện, thiết bị nghiên cứu theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

g) Thực hiện không đúng lịch trình nghiên cứu, các cảng đến, đi theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

h) Vi phạm về thời gian nghiên cứu theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

i) Mang vật liệu nổ, hóa chất độc để thực hiện nghiên cứu khoa học không đúng theo quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.”

6. Bổ sung Điều 8b vào sau Điều 8a như sau:

“Điều 8b. Vi phạm các quy định về nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường khi kết thúc hoạt động nghiên cứu;

b) Không có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết về phương tiện, thiết bị, chi phí cho nhà khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cử tham gia nghiên cứu.

3. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi về nội dung chính, vị trí, tọa độ, phương pháp, phương tiện, thiết bị, lịch trình khi thực hiện nghiên cứu so với quyết định đã được cấp phép khi không có quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các tài liệu, mẫu vật gốc cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi mang vào vùng biển Việt Nam phương tiện, thiết bị khác để phục vụ nghiên cứu khoa học có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường biển.

6. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu trong thời hạn 30 ngày từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học.

7. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự:

a) Làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, hoạt động quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam;

b) Làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển, tiến hành hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Làm ảnh hưởng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam;

d) Không dừng ngay hoạt động nghiên cứu khoa học khi nhận được quyết định đình chỉ quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học;

đ) Không chấm dứt ngay hoạt động nghiên cứu khoa học, tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học khi nhận được quyết định thu hồi quyết định nghiên cứu khoa học;

e) Lợi dụng hoạt động nghiên cứu khoa học đã được cấp phép để tiến hành các hoạt động không vì mục đích hòa bình;

g) Thực hiện nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam khi không có quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học của cơ quan có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Trục xuất cá nhân nước ngoài vi phạm quy định tại các điểm a, điểm e, điểm g khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Buộc giao nộp tài liệu, mẫu vật về cho Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

7. Bổ sung Điều 8c vào sau Điều 8b như sau:

“Điều 8c. Vi phạm quy định về công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học, trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba khi không có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba khi không có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 7 Điều 16 như sau:

“2. Đối với hành vi không có giấy phép rời cảng cuối cùng theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung tên và khoản 1 Điều 17 như sau:

“Điều 17. Vi phạm quy định về chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, sổ thuyền viên và hộ chiếu của thuyền viên

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không có đủ chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên, hộ chiếu của thuyền viên theo quy định hoặc có nhưng hết hạn.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Vi phạm quy định về an toàn sinh mạng trên tàu biển

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có bảng phân công nhiệm vụ trong tình huống khẩn cấp tại các vị trí cần thiết hoặc có bảng phân công nhiệm vụ nhưng không phù hợp với thuyền bộ của tàu hoặc bảng phân công đã bị hư hỏng;

b) Thuyền viên không sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu sinh, cứu thủng của tàu;

c) Không ghi, ghi không đầy đủ, ghi không đúng nội dung nhật ký hàng hải, nhật ký máy hoặc các loại nhật ký khác không thuộc các nhật ký quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Các trang thiết bị cứu sinh không bảo đảm chất lượng hoặc không bảo đảm sẵn sàng hoạt động được ngay;

b) Bố trí trang thiết bị cứu sinh của tàu thuyền không đúng quy định;

c) Các trang thiết bị cứu sinh đã hết hạn sử dụng.

3. Đối với hành vi không bố trí đủ định biên an toàn tối thiểu hoặc vượt quá mức cho phép của trang thiết bị cứu sinh trên tàu theo quy định; không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ các trang thiết bị cứu hỏa, cứu sinh, cứu thủng theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

4. Đối với hành vi chở hàng quá tải trọng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

5. Đối với hành vi chở hàng quá quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

6. Đối với hành vi chở hàng quá quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

7. Đối với hành vi chở hàng quá quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

8. Đối với hành vi chở khách quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 05 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 06 đến 10 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 10 người so với số lượng cho phép.

9. Đối với hành vi chở khách quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 05 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 06 đến 10 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 10 người so với số lượng cho phép.

10. Đối với hành vi chở khách vượt quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 10 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 11 người đến 20 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 20 người so với số lượng cho phép.

11. Đối với hành vi chở khách vượt quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 20 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 21 người đến 30 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 30 người so với số lượng cho phép.

12. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c, điểm d khoản 6; điểm b, điểm c, điểm d khoản 7; điểm b và điểm c khoản 9; khoản 10 và khoản 11 Điều này.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cho rời tàu thuyền số người hoặc dỡ lên khỏi tàu thuyền số lượng hàng hóa chuyên chở vượt quy định đối với các hành vi vi phạm được quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 như sau:

“b) Trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ không sử dụng được hoặc đã hết hạn kiểm định”;

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tàu khách không có bảng nội quy đặt ở những nơi quy định trên tàu;
- b) Bố trí hoặc để cho hành khách ngồi không đúng nơi quy định;
- c) Không bố trí hoặc bố trí sĩ quan an ninh tàu biển không đúng quy định;
- d) Không dừng tàu thuyền để kiểm tra, kiểm soát theo hiệu lệnh của người có thẩm quyền;
- đ) Không chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4, khoản 6 Điều 25 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không ghi, ghi không đầy đủ, ghi không đúng nội dung nhật ký dầu, nhật ký bơm nước la canh buồng máy, nhật ký đổ thải theo quy định.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi tẩu tán, tiêu hủy hoặc vứt bỏ hàng hóa để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm trong trường hợp tang vật vi phạm không còn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

14. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Vi phạm trong việc thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ toàn bộ quá trình nhận chìm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm ở biển khi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng không đúng phương tiện chuyên chở đã đăng ký trong quá trình vận chuyển vật, chất nhận chìm;

b) Thực hiện nhận chìm không đúng cách thức theo quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển;

c) Vi phạm về thời điểm nhận chìm.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển.

7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm không đúng thành phần vật, chất theo Giấy phép nhận chìm ở biển, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này và trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi trút bỏ một phần vật, chất trên phương tiện trong quá trình vận chuyển đến vị trí nhận chìm so với khối lượng ban đầu.

9. Phạt tiền đối với hành vi nhận chìm khối lượng vượt khối lượng cho phép xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng nếu vượt khối lượng dưới 10.000 m³;

b) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 10.000 m³ đến dưới 30.000 m³;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 30.000 m³ đến dưới 50.000 m³;

d) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 50.000 m³ đến dưới 70.000 m³;

đ) Phạt tiền 1.000.000.000 đồng nếu vượt khối lượng từ 70.000 m³ trở lên.

10. Phạt tiền đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng của một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật lớn hơn 10 lần.

11. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm không đúng tọa độ, vị trí theo Giấy phép nhận chìm ở biển mà vị trí nhận chìm nằm trong các khu vực như sau:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm tại các khu vực khác với các khu vực tại các điểm b, điểm c, điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

12. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Thực hiện nhận chìm ở biển gây cản trở hoặc thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

b) Nhận chìm vật, chất có chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, trừ các trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 và điểm b khoản 12 Điều này;

b) Buộc nộp đủ số lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển nộp thiếu, trốn nộp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.”.

15. Bổ sung Điều 26b vào sau Điều 26a như sau:

“Điều 26b. Vi phạm các quy định khác về nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa sự cố môi trường biển trong quá trình thực hiện nhận chìm.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không lập Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển đối với các trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không xử lý các công trình, thiết bị phục vụ nhận chìm khi Giấy phép nhận chìm ở biển chấm dứt hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm ở biển của mình gây ra.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi Giấy phép nhận chìm chấm dứt hiệu lực.

7. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm ở vùng biển Việt Nam vật, chất phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc đưa vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam ra khỏi vùng biển Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 6 Điều này.”.

16. Bổ sung Điều 26c vào sau Điều 26b như sau:

“Điều 26c. Vi phạm về thực hiện nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất thuộc Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng các thông số trong thành phần vật, chất nhận chìm nằm trong giới hạn.

2. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển nhưng vật, chất thuộc Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển mà vị trí nhận chìm thuộc các khu vực như sau:

a) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm tại các khu vực khác với các khu vực tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 550.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong các vùng đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

4. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển và vật, chất không thuộc Danh mục được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng các thông số trong thành phần nằm trong giới hạn cho phép.

5. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện nhận chìm khi không có Giấy phép nhận chìm ở biển và vật, chất không thuộc Danh mục được nhận chìm ở biển mà có hàm lượng một trong các thông số trong thành phần vượt quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 550.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần;

b) Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 3 lần;

c) Phạt tiền từ 650.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 3 lần đến dưới 5 lần;

d) Phạt tiền từ 700.000.000 đồng đến 750.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 lần đến dưới 10 lần;

đ) Phạt tiền từ 750.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất mà có hàm lượng một trong các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên;

e) Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi nhận chìm vật, chất có chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Vi phạm các quy định khác về bảo vệ môi trường biển

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hóa trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường mà không thông báo cho các lực lượng cứu nạn, cứu hộ quốc gia, lực lượng Cảnh sát biển, tổ chức, cá nhân liên quan khác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, chủ phương tiện vận chuyển xăng, dầu, hóa chất, chất phóng xạ và các chất độc hại khác trên biển không có kế hoạch, nhân lực, trang thiết bị bảo đảm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động khai thác nguồn lợi, tài nguyên biển và hoạt động khác liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển thực hiện không đúng theo quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã được phê duyệt;

b) Sử dụng các biện pháp, phương tiện, công cụ có tính hủy diệt trong khai thác tài nguyên và nguồn lợi biển;

c) Để, lưu giữ phương tiện vận tải, kho tàng trên biển quá thời gian phải xử lý.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định đối với các hành vi vi phạm tại Điều này.”.

18. Bổ sung Điều 27a vào sau Điều 27 như sau:

“Điều 27a. Vi phạm quy định trong Quyết định giao khu vực biển

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo, không cung cấp thông tin tình hình sử dụng khu vực biển được giao cho cơ quan nhà nước theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi chưa được cơ quan có thẩm quyền bàn giao khu vực biển trên thực địa.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng mục đích khu vực biển được giao.

5. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích trong quyết định giao khu vực biển như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích dưới 01 ha;

b) Đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích từ 01 ha trở lên đến dưới 150 ha, mỗi một ha diện tích vượt bị xử phạt 10.000.000 đồng. Trường hợp sử dụng khu vực biển vượt quá diện tích từ 150 ha trở lên bị xử phạt 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển không đúng thời gian quy định trong quyết định giao khu vực biển.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển vượt độ sâu, độ cao quy định trong quyết định giao khu vực biển như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng dưới 01 mét;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng từ 01 mét đến dưới 05 mét;

c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng từ 05 mét trở lên;

d) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi vượt quá độ sâu, độ cao được phép sử dụng mà gây cản trở đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp khác.

9. Phạt tiền từ 01 lần đến 03 lần số tiền sử dụng biển phải nộp theo quy định đối với hành vi không nộp tiền sử dụng khu vực biển mà số tiền phải nộp dưới 1.000.000.000 đồng, mức phạt tối đa là 1.000.000.000 đồng. Đối với hành vi không nộp tiền sử dụng khu vực biển mà số tiền phải nộp từ 1.000.000.000 đồng trở lên thì mức xử phạt là 1.000.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải xử lý hình sự.

11. Hình thức xử phạt bổ sung

Tước quyền sử dụng Quyết định giao khu vực biển từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, khoản 7, điểm d khoản 8 và khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, khoản 5 và khoản 8 Điều này;

b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này;

d) Buộc nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển nộp thiếu, trốn nộp đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 9 Điều này.”.

19. Bổ sung Điều 27b vào sau Điều 27a như sau:

“Điều 27b. Vi phạm sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển.

2. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển mà vị trí thuộc các khu vực như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí không nằm trong các khu vực tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này;

b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí nằm trong các khu vực đã được phê duyệt hoặc quy hoạch cho các hoạt động kinh tế biển;

c) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí nằm trong các khu vực đã được quy hoạch làm khu bảo tồn biển;

d) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển mà vị trí nằm trong khu bảo tồn biển đã được thành lập.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển đã được cho phép trả lại.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển hết hạn.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển đã bị thu hồi.

6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi quyết định giao khu vực biển bị tước quyền sử dụng.

7. Phạt tiền từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển của cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển mà làm ảnh hưởng, cản trở đến hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và các hoạt động hợp pháp khác; trừ trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khôi phục lại tình trạng ban đầu, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;

c) Buộc nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển trốn nộp đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

Bộ đội Biên phòng có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

4. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

5. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.”.

22. Bổ sung Điều 29a vào sau Điều 29 như sau:

“Điều 29a. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân

Công an nhân dân có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Trưởng Công an cấp xã, Thủy đội trưởng có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.
2. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng cảnh sát phòng, chống tội phạm môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Trưởng phòng An ninh mạng và phòng,

chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng An ninh kinh tế; Trưởng phòng An ninh đối ngoại; Thủy đoàn trưởng có quyền:

- a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Trục xuất;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông; Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

- a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

Hải quan có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 5, Điều 15 và Điều 17 Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm d và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Hàng hải, Cảng vụ Hàng hải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải

Thanh tra Hàng hải, Cảng vụ Hàng hải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và các chức danh Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm được quy định tại các Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Nghị định này thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình như sau:

1. Chánh Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành Cục Hàng hải Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Giao thông vận tải có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng đại diện Cảng vụ Hàng hải có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

5. Giám đốc Cảng vụ Hàng hải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 31a như sau:

“Điều 31a. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

Quản lý thị trường có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 Nghị định này, thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của mình như sau:

1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 31b như sau:

“Điều 31b. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của địa phương mình như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Nghị định này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư

Lực lượng Kiểm Ngư có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình được quy định tại Điều 7, Điều 10, Điều 11, khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 21 Nghị định này như sau:

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b và điểm i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 2, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác thủy sản, chứng chỉ hành nghề thủy sản có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động thủy sản có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 2, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.”.

28. Bổ sung Điều 32a vào sau Điều 32 như sau:

“Điều 32a. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra tài nguyên và môi trường

Thanh tra tài nguyên và môi trường có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình được quy định tại Điều 8a, Điều 8b, Điều 8c, Điều 26, Điều 26a, Điều 26b, Điều 26c, Điều 27, Điều 27a và Điều 27b Nghị định này như sau:

1. Chánh thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; tước quyền sử dụng quyết định giao khu vực biển có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; tước quyền sử dụng quyết định giao khu vực biển có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn; tước quyền sử dụng quyết định giao khu vực biển có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm e và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Sở Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Khi thi hành công vụ, những người dưới đây có quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này gồm:

1. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại các Điều 28, Điều 29, Điều 29a, Điều 30, Điều 31, Điều 31a, Điều 31b, Điều 32

và Điều 32a Nghị định này, lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý của mình.

2. Chiến sĩ Cảnh sát biển, Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng, lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

3. Chiến sĩ Công an nhân dân lập biên bản đối với các hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, phạm vi địa bàn quản lý của mình.

4. Thanh tra viên thuộc Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Thanh tra chuyên ngành Hàng hải, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Hàng hải, Công chức, Viên chức Cảng vụ Hàng hải, lập biên bản đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 của Nghị định này.

5. Kiểm ngư viên, các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Kiểm ngư được quy định tại Điều 32 của Nghị định này, lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 10, Điều 11 và khoản 1 Điều 12 của Nghị định này.

6. Công chức Hải quan, Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan, lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 5, Điều 15 và Điều 17 Nghị định này.

7. Kiểm soát viên thị trường, lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

8. Thanh tra viên chuyên ngành bảo vệ môi trường, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thi hành công vụ, lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8a, Điều 8b, Điều 8c, Điều 26, Điều 26a, Điều 26b, Điều 26c, Điều 27, Điều 27a và Điều 27b Nghị định này.”.

30. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Tổ chức thực hiện, thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chương III phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền tạm giữ giấy tờ có liên quan đến phương tiện, chứng chỉ chuyên môn cho đến khi cá nhân, tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức không có các loại giấy tờ trên, thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.

3. Trong trường hợp vi phạm mà theo Nghị định này quy định hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đưa phương tiện về trụ sở cơ quan để giải quyết hoặc tạm giữ tang vật, phương tiện theo thẩm quyền.”.

Điều 4. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, Điều, Mục của các Nghị định

1. Thay cụm từ “tháo dỡ” bằng cụm từ “phá dỡ” tại điểm c khoản 7 Điều 27 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP; tại điểm b khoản 3 Điều 3, khoản 4 Điều 5, điểm b khoản 12 Điều 6, điểm b khoản 13 Điều 8, điểm a khoản 6 Điều 11 Nghị định số 96/2020/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ các Điều 5, Điều 8, Điều 13, Điều 24, Điều 29, Điều 31 và Mục 4 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

3. Bãi bỏ khoản 4 Điều 3 và cụm từ “hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn” tại điểm c khoản 3 Điều 15, điểm c khoản 4 Điều 16, điểm c khoản 5 Điều 17, điểm d khoản 7 Điều 18, điểm d khoản 5 Điều 20, điểm c khoản 2 Điều 22 và bỏ cụm từ “vật liệu nổ” tại điểm c khoản 6 Điều 6 Nghị số 96/2020/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 8, khoản 5 Điều 25 và điểm d khoản 3 Điều 27 Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Bình Minh